TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **96/**2019/DS-ST
Ngày: 23 - 10 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Phượng L, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: G16, Tổ 53, Khu phố 5, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 122, đường T, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thảo N, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: Số 5, đường T, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số 617/2, đường P, Tổ 1, Khu phố 3, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Thanh X, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 4A, xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: Khu phố 9, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Phượng L trình bày:

Bà L và bà Đặng Thảo N là đồng nghiệp, dạy chung khối lớp 4 Trường Tiểu học T, tọa lạc tại phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Ngày 28/8/2018, bà N đến nhà bà L hỏi vay số tiền 80.000.000 đồng thì được bà L đồng ý. Bà L yêu cầu bà N điền thông tin và ký tên vào hợp đồng cho cá nhân vay tiền. Mẫu hợp đồng bà L in từ máy vi tính ra, không để ý nên quên sửa lại năm 2016 thành năm 2018 nên trong hợp đồng vay giữa hai bên ghi là hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ hai bên thỏa thuận bằng lời nói 5%/tháng, khi nào bà N bán được nhà gần Trường Tiểu học Phú Hòa 3 thì trả nợ cho bà L. Việc vay tiền, bà N không thế chấp tài sản.

Ngày 10/10/2018, bà N vay thêm của bà L 74.000.000 đồng, không thế chấp tài sản, thời hạn vay 02 tháng. Tiền lãi mỗi tháng 6.000.000 đồng, bà N trả lãi cho bà L vào ngày 10 tây mỗi tháng. Giấy mượn tiền ngày 10/10/2018 là do bà N tự viết và ký tên xác nhận có vay bà L số tiền 74.000.000 đồng.

Hiện nay, bà N đã bán nhà gần Trường Tiểu học Phú Hòa 3 nhưng không trả nợ cho bà L. Hai khoản vay trên, bà N chưa trả cho bà L khoản tiền lãi như thỏa thuận.

Ông Bùi Thanh X là chồng cũ của bà N, cả hai ly hôn nhau từ đầu năm 2019. Giấy trả nợ ngày 30/10/2017 của ông X do bà N giao nộp không liên quan đến 02 khoản nợ ngày 28/8/2018 và ngày 10/10/2018. Giấy nợ trên, ông X trả cho nhiều khoản nợ bà N vay của bà L cộng lại là 305.000.000 đồng. Sau khi ông X trả nợ xong, bà L đã trả lại bản chính các giấy nợ trên cho ông X.

- Tại Bản tự khai đề ngày 10/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thảo N trình bày:

Bà N và bà L là đồng nghiệp với nhau, cả hai là giáo viên của Trường Tiểu học T. Từ năm 2016 - 2018, do cần tiền làm ăn nên bà N nhiều lần vay tiền của bà L. Bà N thừa nhận hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016 và giấy mượn tiền ngày 10/10/2018 là chữ viết và chữ ký của bà N. Còn năm vay 28/8/2016 hay 28/8/2018 thì bà N không nhớ chính xác, vì vay tiền của bà L nhiều lần và bắt đầu vay là từ năm 2016. Sau khi vay tiền, bà N và chồng cũ là ông Bùi Thanh X đã bán nhà trả nợ cho bà L nhưng do tin tưởng nên bà N không lấy lại bản chính hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2018 và giấy mượn tiền ngày 10/10/2018.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh X trình bày:

Ông X là chồng cũ của bà Đặng Thảo N, kết hôn năm 2012, đến tháng 01/2019 thì ly hôn. Ông X biết bà L là do bà L, mẹ bà L gọi điện thoại cho ông X để đòi tiền nợ bà N thiếu bà L. Sau khi tìm hiểu, ông X biết bà N có vay tiền bà L. Ông X nghĩ bà N là vợ, không muốn gia đình thiếu nợ người khác nên chủ động gọi điện thoại cho bà L để trả nợ.

Ngày 30/10/2017, ông X hẹn gặp bà L tại quán nước gần Trường Tiểu học T. Khi gặp bà L, bà L cho ông X xem nhiều giấy nợ của bà N, do thời gian đã lâu nên hiện nay ông X không nhớ chính xác bao nhiêu giấy nợ. Ông X chỉ nhớ tổng số tiền bà N nợ là 305.000.000 đồng. Cùng ngày, ông X đã trả cho bà L số tiền 200.000.000 đồng và viết Giấy trả nợ ngày 30/10/2017 cho bà L. Số tiền

còn lại, ông X hứa sẽ trả cho bà L vào ngày 08/11/2017. Sau đó (không nhớ rõ ngày tháng) của năm 2017, ông X và bà L thỏa thuận, ông X sẽ trả số tiền 105.000.000 đồng còn nợ của bà L cho bà Phạm Thị Hồng, vì bà L vay tiền của bà Hồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L cho bà Hồng. Ông X liên hệ với bà Hồng thì được bà Hồng cho số tài khoản của chồng bà Hồng, sau đó (không nhớ rõ ngày, tháng) ông X đã chuyển trả số tiền 105.000.000 đồng cho bà Hồng. Sau khi ông X trả hết số nợ trên cho bà L, bà L đã đưa lại ông X bản chính các giấy nợ trên. Hiện nay, các giấy nợ này còn hay không, ông X không biết, nếu còn ông X sẽ cung cấp cho Tòa án, nếu không thì ông X không có để cung cấp cho Tòa án.

Ông X xác nhận Giấy trả nợ ngày 30/10/2017 do bà N giao nộp cho Tòa án ngày 17/7/2019 là do ông X viết và ký tên để trả số tiền nợ 200.000.000 đồng trong tổng số nợ 305.000.000 đồng mà bà N vay của bà L. Trong giấy nợ có nội dung : "…. *Chiều ngày 30/10/2013, tôi trả cho cô Lê Thị Phượng L số tiền 200.000.000 đồng*…" là do ông X ghi nhầm năm, ghi đúng phải là ngày 30/10/2017.

Sau khi xem hai giấy nợ ngày 10/10/2018 và ngày 28/8/2016, ông X xác định số tiền ông X đã trả nợ cho bà L thay cho bà N không liên quan hai giấy nợ bà L khởi kiện tại Tòa án. Đây là hai khoản nợ phát sinh sau khi ông X đã trả hết nợ cho bà L vào năm 2017.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Lê Thị Phượng L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án.

- Bị đơn bà Đặng Thảo N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Giấy mượn tiền ngày 10/10/2018 có chữ viết, chữ ký của bà Đặng Thảo N nên có cơ sở xác định giữa bà Lê Thị Phượng L và bà Đặng Thảo N có giao kết hợp đồng vay số tiền 74.000.000 đồng. Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ, bà N không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền 74.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 80.000.000 đồng theo hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016. Bà L cho rằng ngày vay là 28/8/2018 do in mẫu từ trong máy tính, không để ý nên quên sửa lại năm 2016 thành năm 2018. Lời khai trên của bà L phù hợp lời khai của ông X nên có căn cứ chấp nhận. Bà N khai cùng ông X đã trả hết nợ cho bà L nhưng không được bà L thừa nhận. Bà N cung cấp Giấy trả nợ ngày 30/10/2017 thể hiện nội dung ông X đã trả nợ cho bà L số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo ông X đây là số tiền ông X trả nợ cho bà L thay bà N trong năm 2017, không liên quan đến hai giấy nợ ngày 10/10/2018 và ngày 28/8/2016. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà N trả số tiền 80.000.000 đồng.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời điểm nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm thì nguyên đơn đủ điều kiện khởi kiện bị đơn.

Căn cứ Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016, Giấy mượn tiền ngày 10/10/2018 và lời trình bày, thừa nhận của các bên về việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất, xác định: Tranh chấp giữa bà L và bà N là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất, không thế chấp tài sản bảo đảm.

Căn cứ lời trình bày của ông X về việc trả hết số nợ của bà N cho bà L trong năm 2017 và hiện nay bản chính Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016 bà L vẫn giữ, Tòa có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà L về việc ghi nhầm năm cho vay trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016 là năm 2018.

[2] Xét thấy, giao dịch vay tiền giữa bà L và bà N được xác lập sau ngày 01/01/2017 (thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành), vì vậy Tòa áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016 và Giấy mượn tiền ngày 10/10/2018 do bà L giao nộp có bản chính để đối chiếu; chữ viết, chữ ký trong hợp đồng và giấy mượn tiền trên được bà N thừa nhận do bà N viết và ký tên nên được xác định là chứng cứ quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N giao nộp cho Tòa án Giấy trả nợ ngày 30/10/2017 của ông Bùi Thanh X và cho rằng hai khoản nợ trên, bà N và ông X đã bán nhà, trả hết nợ cho bà L nhưng do tin tưởng bà L nên bà N không lấy lại bản chính hai giấy nợ trên. Xét thấy, giấy trả nợ trên, ông X xác định trả cho các khoản nợ của bà N trong năm 2017, còn các khoản nợ năm 2018 của bà N, ông X không biết, không trả. Xét thấy, hai khoản nợ bà L khởi kiện tại Tòa án trong năm 2018, do đó giấy trả nợ trên không phải là chứng cứ chứng minh bà N đã trả hết khoản nợ ngày 28/8/2018 và ngày 10/10/2018 cho bà L. Do bà N không giao nộp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Vì vậy, Tòa căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự buộc bà N trả cho bà L số tiền vay 154.000.000 đồng đối với hai khoản nợ ngày 28/8/2016 (thực tế là ngày 28/8/2018) và ngày 10/10/2018.

Về tiền lãi: Do bà L không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

Từ những phân tích trên, xét thấy ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà N phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà L theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 95, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 429, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Phượng L đối với bị đơn bà Đặng Thảo N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về tiền nợ gốc: Buộc bà N trả cho bà L số tiền 154.000.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu đồng) theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 28/8/2016 (thực tế là ngày 28/8/2018) và Giấy mượn tiền ngày 10/10/2018.

Về tiền lãi: Bà L không yêu cầu nên Tòa không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L được nhận lại số tiền 3.850.000đ (ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) đã tạm nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2016/0033887, ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Buộc bà N nộp số tiền 7.700.000đ (bảy triệu bảy trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình